

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NÔNG NGHIỆP SÔNG HIẾU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

Nghệ An, tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm Nông nghiệp Sông Hiếu (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Ngọc Hoàng	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Hải	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2020)
Ông Nguyễn Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Đức Đán	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2020)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Đặng Văn Tiến

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Ngọc Hoàng

Số: 03.300121/BCKT-ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Lâm Nông nghiệp Sông Hiếu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm Nông nghiệp Sông Hiếu được lập ngày 30 tháng 01 năm 2021, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm kết thúc niên độ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định được số lượng và tình trạng của các khoản mục nêu trên tại thời điểm 31/12/2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2020, Công ty đang theo dõi tài sản cố định hữu hình là chi phí làm đường phục vụ lâm sinh số tiền 10.431.378.451 VND và chưa thực hiện tính khấu hao đối với tài sản này. Chi phí làm đường này hình thành từ nguồn ngân sách cấp và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, phát sinh từ những năm 1990 trở về trước nhưng hiện tại nhiều tuyến đường ban đầu đến nay là quốc lộ, tỉnh lộ không thuộc quyền sở hữu của Công ty. Với các tài liệu được cung cấp, bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh khoản mục trên hay không và cũng không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm Nông nghiệp Sông Hiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm Nông nghiệp Sông Hiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với tính chính xác về số lượng và tình trạng của tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định và công trình xây dựng dở dang tại thời điểm 31/12/2019 và việc chưa thực hiện khấu hao tài sản cố định đường phục vụ lâm sinh của Công ty.



Nguyễn Anh Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1379-2018-257-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung

Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Lương Thị Mùi

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4846-2019-257-1

0-C.T.
TNHH
ĐẮN
N ACA
TRUNG
NGHỆ AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		87.498.887.910	113.560.324.659
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.306.541.187	24.844.093.459
111	1. Tiền		8.306.541.187	12.683.653.966
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	12.160.439.493
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	26.377.965.196	41.184.568.057
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		26.377.965.196	41.184.568.057
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.460.776.429	7.998.538.299
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.408.223.111	1.537.649.380
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		259.000.003	5.415.555.212
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	793.553.315	1.045.333.707
140	IV. Hàng tồn kho	7	49.099.049.941	39.331.349.610
141	1. Hàng tồn kho		49.099.049.941	39.499.715.610
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(168.366.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		254.555.157	201.775.234
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	254.555.157	201.775.234
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		45.672.711.522	39.333.630.208
220	II. Tài sản cố định		26.650.611.868	16.972.538.720
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	26.650.611.868	16.972.538.720
222	- Nguyên giá		52.772.489.891	41.991.158.059
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.121.878.023)	(25.018.619.339)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	14.093.473.227	17.806.066.810
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		14.093.473.227	17.806.066.810
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.479.134.588	3.479.134.588
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.479.134.588	3.479.134.588
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.449.491.839	1.075.890.090
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.449.491.839	1.075.890.090
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		133.171.599.432	152.893.954.867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		41.986.269.150	64.009.681.209
310	I. Nợ ngắn hạn		40.442.635.916	61.516.279.326
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	684.290.899	520.459.699
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.733.539	733.876.555
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	474.296.585	1.238.730.716
314	4. Phải trả người lao động		5.169.592.664	8.171.938.634
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	10.743.816
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.818.182	6.172.725
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	13	7.059.269.162	28.068.729.197
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	14	6.041.810.624	4.349.600.808
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	20.991.824.261	18.416.027.176
330	II. Nợ dài hạn		1.543.633.234	2.493.401.883
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	16	1.543.633.234	2.493.401.883
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		91.185.330.282	88.884.273.658
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	91.185.330.282	88.884.273.658
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		88.884.273.658	69.463.996.975
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.301.056.624	19.420.276.683
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		133.171.599.432	152.893.954.867

Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Lập biểu



Hoàng Văn Quyết

Kế toán trưởng



Đặng Văn Tiến

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Ngọc Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	58.158.989.478	69.173.111.858
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.158.989.478	69.173.111.858
11	4. Giá vốn hàng bán	20	38.847.498.472	34.500.753.191
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.311.491.006	34.672.358.667
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.115.611.291	4.617.272.028
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		150.272.180	307.497.500
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	14.035.498.592	13.750.621.567
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.241.331.525	25.231.511.628
31	11. Thu nhập khác	23	3.624.324.511	3.771.537.736
32	12. Chi phí khác	24	3.256.145.408	4.315.132.190
40	13. Lợi nhuận khác		368.179.103	(543.594.454)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.609.510.628	24.687.917.174
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	939.321.883	1.863.401.700
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.670.188.745	22.824.515.474



Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Hoàng Văn Quyết

Đặng Văn Tiến

Nguyễn Ngọc Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2020	Năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	55.462.475.521	73.787.479.294
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(22.576.570.274)	(15.790.191.811)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(37.588.323.346)	(27.717.221.652)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.597.960.094)	(1.670.259.430)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7.190.587.390	11.244.917.897
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.717.514.473)	(18.446.462.592)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.827.305.276)	21.408.261.706
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(6.995.797.562)	(12.971.863.585)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	546.090.909	351.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(32.068.492.605)	(44.290.568.057)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	46.875.095.466	50.261.045.749
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.149.078.993	4.612.316.892
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	11.505.975.201	(2.037.250.819)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(23.216.222.197)	(12.017.215.653)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(23.216.222.197)	(12.017.215.653)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(16.537.552.272)	7.353.795.234
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	24.844.093.459	17.490.298.225
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	8.306.541.187	24.844.093.459

Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Hoàng Văn Quyết

Đặng Văn Tiến

Nguyễn Ngọc Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sông Hiếu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 3207/QĐ-UBND.NN ngày 26/7/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2706000034 ngày 24/04/1996 và đăng ký lại lần hai ngày 18/07/2011 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900325621, thay đổi lần thứ 04 ngày 15/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 69.463.997.000 VND. Công ty bổ sung vốn điều lệ theo Quyết định số 6184/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND Tỉnh Nghệ An từ Quỹ đầu tư phát triển. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2020 của Công ty là 88.884.273.658 VND.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, gỗ băm dăm, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế các công trình lâm sinh);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (dịch vụ phòng chống mối mọt lâm, nông sản hàng hóa)
- Khai thác lâm sản khác (trừ gỗ);
- Chế biến mùn cao su;
- Các hoạt động khác (xây dựng chuyên dụng, bán lẻ, kho bãi, ...)

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Trụ sở chính	Khối Tân Sơn, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Cô Ba	Xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Đồng Hợp	Xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Quỳnh Hợp	Thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Quỳnh Châu	Xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An
Lâm trường Quế Phong	Xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
Xí nghiệp Chế biến Nông lâm sản	Khối Tân Thắng, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An
Đội điều tra thiết kế	Khối Tân Tiến, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 632 người (tại ngày 31/12/2019 là 699 người).

1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2020 do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh covid-19, doanh thu của Công ty giảm mạnh. Bên cạnh đó, các chi phí cố định như chi phí lương nhân viên, chi phí khấu hao tài sản cố định, công cụ dụng cụ,... vẫn phát sinh dẫn tới lợi nhuận của Công ty giảm mạnh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập như sau và có thể được hoàn nhập:

- Nếu khoản đầu tư được niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

- Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy tại thời điểm lập báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	06 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.10 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng rủi ro rừng trồng được trích theo Thông tư số 52/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17/04/2015 về việc hướng dẫn một số chính sách tài chính đặc thù đối với Công ty nông, lâm nghiệp sau khi hoàn thành sắp xếp, đổi mới. Năm tài chính 2020, Công ty đang tiến hành trích 5%/tổng chi phí đã đầu tư trồng rừng.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tổ thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

290
CỔ
KI
VÀ T
MI
P.VIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

3431
3 TY
M TC
VĂN
J TRU
T. NG

2.15 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.16 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ưu đãi thuế

Theo Điều 08 và Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; và được hưởng thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

Năm 2020, Công ty thuộc diện được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.17 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.812.988.179	1.333.210.584
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.493.553.008	11.302.786.775
Tiền đang chuyển	-	47.656.607
Các khoản tương đương tiền	-	12.160.439.493
Tổng	8.306.541.187	24.844.093.459

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2.408.223.111	1.537.649.380
- Công ty TNHH Thanh Thành Đạt	1.727.755.431	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Tân Đại An	220.344.865	1.094.095.798
- Hợp tác xã Nông Lâm Nghiệp Thịnh Kỳ	179.888.400	-
- Công ty TNHH Daystar	121.370.815	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	158.863.600	443.553.582

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	793.553.315	-	1.045.333.707	-
- BHXH phải thu của nhân viên	27.433.851	-	47.278.201	-
- Phải thu thuế TNCN	99.439.829	-	126.795.345	-
- Phải thu về hợp đồng hợp tác trồng	26.859.963	-	51.479.602	-
- Lãi tiền gửi ngân hàng	51.468.286	-	84.935.988	-
- Tạm ứng	524.345.861	-	659.313.835	-
- Phải thu khác	64.005.525	-	75.530.736	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.796.892.730	-	907.861.913	-
Công cụ, dụng cụ	62.840.000	-	1.200.000	-
Chi phí SXKD dở dang	40.829.193.394	-	37.224.769.886	-
Thành phẩm	3.410.123.817	-	1.365.883.811	(168.366.000)
Tổng	49.099.049.941	-	39.499.715.610	(168.366.000)

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm	8.401.485	2.953.442.531
Máy xúc đào	-	2.917.756.168
Máy bào	8.401.485	-
Tài sản khác	-	35.686.363
Xây dựng cơ bản	14.085.071.742	14.852.624.279
Rừng cây cao su (*)	13.938.238.104	14.038.744.407
Xây dựng nhà xưởng	71.542.951	-
Xây dựng lò sấy	-	578.034.139
Công trình khác	75.290.687	235.845.733
Tổng	14.093.473.227	17.806.066.810

(*) Dự án trồng rừng cây cao su tại các lâm trường Cô Ba, Đồng Hợp, Nghĩa Đàn từ năm 2011 với tổng diện tích trồng là 3.494 ha theo Quyết định số 4153/QĐ-UBND.ĐT của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ngày 07/10/2011. Thời gian thực hiện dự án là 35 năm từ 2011 đến 2045, trong đó thời gian đầu tư (trồng và chăm sóc) là 15 năm từ 2011 đến 2026; thời gian khai thác là 20 năm. Tại thời điểm 31/12/2020, diện tích rừng cao su đã triển khai thực hiện là 461,38 ha.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	254.555.157	201.775.234
- Giá trị còn lại Công cụ, dụng cụ xuất dùng	189.685.042	149.378.023
- Chi phí sửa chữa	27.828.141	1.909.585
- Phí bảo hiểm các loại	16.573.572	3.343.267
- Các khoản khác	20.468.402	47.144.359
b) Dài hạn	1.449.491.839	1.075.890.090
- Giá trị còn lại Công cụ, dụng cụ xuất dùng	751.302.637	391.224.346
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	351.904.846	464.198.177
- Chi phí khác	346.284.356	220.467.567

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	684.290.899	684.290.899	520.459.699	520.459.699
- Công ty TNHH May mặc Bắc Hà Collection	-	-	206.860.000	206.860.000
- Công ty TNHH Koyo Sangyo Việt Nam	-	-	114.725.000	114.725.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghiệp Thành Đạt	-	-	72.160.500	72.160.500
- Công ty TNHH Yên Thắng	86.796.000	86.796.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Lê Thắng	143.844.960	143.844.960	-	-
- Nguyễn Đình Hưng	233.052.000	233.052.000	-	-
- Phải trả người bán khác	220.597.939	220.597.939	126.714.199	126.714.199

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	210.659.635	686.654.889	690.213.696	207.100.828
Thuế TNDN	825.294.122	944.305.216	1.597.960.094	171.639.244
Thuế TNCN	126.795.345	118.232.128	168.425.290	76.602.183
Thuế tài nguyên	6.400.620	20.103.120	26.503.740	-
Thuế nhà đất	2.778.796	1.565.239.084	1.567.920.940	96.940
Thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí, lệ phí, khác	66.802.198	23.213.148	71.157.956	18.857.390
Trong đó				
- Trình bày là phải trả	1.238.730.716			474.296.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	7.059.269.162	28.068.729.197
- Kinh phí công đoàn	146.376	8.628.744
- Bảo hiểm xã hội	6.547.331	-
- Phải trả các hộ dân về chi phí hợp tác trồng rừng	6.141.924.512	4.160.413.444
- Lợi nhuận phải nộp về ngân sách	-	23.216.222.197
- Quỹ phát triển KHCN không sử dụng hết phải nộp ngân sách	798.616.108	608.662.378
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.034.835	74.802.434

14 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	6.041.810.624	4.349.600.808
- Dự phòng rủi ro rừng trồng	1.718.476.362	2.339.691.695
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.299.056.000	2.009.909.113
- Dự phòng tiền lương	3.024.278.262	-

15 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	18.416.027.176	15.961.089.435
Số tăng trong năm	5.369.132.121	5.240.377.663
- Tăng do phân phối lợi nhuận trong năm	5.369.132.121	5.240.377.663
Số giảm trong năm	(2.793.335.036)	(2.785.439.922)
- Chi khen thưởng phúc lợi	(2.793.335.036)	(2.785.439.922)
Số dư cuối năm	20.991.824.261	18.416.027.176

16 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.543.633.234	2.493.401.883
+ Trích trong năm 2016	-	949.768.649
+ Trích trong năm 2017	661.417.434	661.417.434
+ Trích trong năm 2018	882.215.800	882.215.800
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu năm trước	43.446.149.574	38.590.769.442	-	82.036.919.016
Tăng vốn trong năm	26.017.847.401	(26.017.847.401)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	22.824.515.474	22.824.515.474
Phân phối lợi nhuận	-	6.847.354.642	(22.824.515.474)	(15.977.160.832)
Dư cuối năm trước	69.463.996.975	19.420.276.683	-	88.884.273.658
Tăng vốn trong năm	19.420.276.683	(19.420.276.683)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	7.670.188.745	7.670.188.745
Phân phối lợi nhuận	-	2.301.056.624	(7.670.188.745)	(5.369.132.121)
Dư cuối năm nay	88.884.273.658	2.301.056.624	-	91.185.330.282

Theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 215/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 91/2015/NĐ-CP, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		7.670.188.745
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30,00	2.301.056.624
Trích quỹ khen thưởng	20,32	1.558.749.707
Trích quỹ phúc lợi	47,42	3.637.082.650
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	2,26	173.299.764

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	88.884.273.658	100,00	69.463.996.975	100,00
Tổng	88.884.273.658	100,00	69.463.996.975	100,00

18 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguồn kinh phí đầu năm	-	20.970.873.508
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.180.273.405	2.367.057.829
Chi sự nghiệp	(1.180.273.405)	(23.337.931.337)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm rừng trồng (gỗ, cây con, chăn nuôi)	38.432.206.547	53.328.099.847
Doanh thu cung cấp dịch vụ (vận tải, đo lường, thiết kế khai thác)	5.998.345.815	6.242.667.798
Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác (ván ghép thanh,..)	13.728.437.116	9.602.344.213
Tổng	58.158.989.478	69.173.111.858

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	36.934.207.306	29.263.686.950
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.104.166.543	4.779.293.903
Giá trị rừng trồng thiệt hại trong năm	172.596.290	122.158.208
Dự phòng rủi ro rừng trồng	523.054.001	222.495.231
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	113.474.332	113.118.899
Tổng	38.847.498.472	34.500.753.191

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.115.611.291	4.143.637.028
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	473.634.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.000
Tổng	3.115.611.291	4.617.272.028

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	914.137.507	638.194.918
Chi phí nhân viên quản lý	8.753.406.890	8.617.867.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	693.099.029	656.120.605
Trích lập/hoàn nhập chi phí dự phòng sửa chữa TSCĐ	(292.336.938)	765.814.031
Thuế, phí và lệ phí	562.857.522	394.980.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	408.369.634	452.510.991
Các khoản chi phí khác	2.995.964.948	2.225.133.122
Tổng	14.035.498.592	13.750.621.567

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	546.090.909	351.818.182
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, bồi thường thiệt hại công tác bảo vệ rừng	1.977.417.592	880.877.208
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ không sử dụng	759.814.919	2.434.649.125
Thu khác	341.001.091	104.193.221
Tổng	3.624.324.511	3.771.537.736

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản phạt	28.644.510	74.416.896
Chi phí bảo vệ chăm sóc rừng tự nhiên, rừng phòng hộ	-	4.121.647.770
Chi phí khấu hao TSCĐ, của Xí nghiệp chế biến phân bón cho hoạt động miễn thuế	1.905.716.204	-
Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí tiền lương của Xí nghiệp chế biến phân bón cho hoạt động miễn thuế	794.171.855	-
Chi phí dự án Hồ chứa nước Bản Mòng tại xã Châu Bình do bị thu hồi đất	436.606.917	-
Các khoản khác	91.005.922	119.067.524
Tổng	3.256.145.408	4.315.132.190

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm 2020 là 20%. Riêng thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế TNDN và ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% theo quy định tại điều 8 và điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

Năm 2020, Công ty thuộc diện được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	8.609.510.628	24.687.917.174
Điều chỉnh tăng	460.044.221	74.416.896
- Chi phí không hợp lệ	460.044.221	74.416.896
Điều chỉnh giảm	-	473.634.000
- Thu nhập từ cổ tức lợi nhuận được chia	-	473.634.000
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	9.069.554.849	24.288.700.070
Trong đó:		
Thu nhập miễn thuế	1.107.327.626	13.112.629.128
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	7.962.227.223	11.176.070.942
Thu nhập chịu thuế	7.962.227.223	11.176.070.942
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 10%	3.010.679.067	4.008.206.262
Thu nhập chịu thuế suất 20%	4.951.548.156	5.717.457.796
Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	1.450.406.884
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của thu nhập do hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay trước khi tính giảm thuế phải nộp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020	117.858.687	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	939.321.883	1.863.401.700

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của thành viên trong Ban lãnh đạo và Hội đồng Thành viên	1.804.689.157	1.656.188.078

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Nghệ An, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật





Hoàng Văn Quyết

Đặng Văn Tiến

Nguyễn Ngọc Hoàng

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	26.377.965.196	26.377.965.196	41.184.568.057	41.184.568.057
- Tiền gửi có kỳ hạn	26.377.965.196	26.377.965.196	41.184.568.057	41.184.568.057

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Số tiền	Kỳ hạn	Ngày gửi	Ngày đến hạn	Lãi suất năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (Phòng giao dịch Thái Hòa - Chi nhánh Nghệ An)					
	2.795.015.638	12 tháng	06/10/2020	06/10/2021	7,6%
	2.000.000.000	12 tháng	26/06/2020	26/06/2021	7,6%
	2.057.131.310	12 tháng	07/10/2020	07/10/2021	7,6%
	2.529.424.643	12 tháng	16/07/2020	16/07/2020	7,3%
	2.550.000.000	12 tháng	10/08/2020	10/08/2021	5,6%
	2.550.000.000	12 tháng	10/08/2020	10/08/2021	5,6%
	1.727.000.000	12 tháng	22/10/2020	22/10/2021	5,6%

Cộng 16.208.571.591

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Nghệ An

1.294.000.000

06/03/2020

06/03/2021

6,0%

Cộng 1.294.000.000

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.495.845.942	13.548.474.024	11.687.130.657	148.652.436	111.055.000	41.991.158.059
Số tăng trong năm	1.884.703.319	11.201.708.258	622.650.116	83.686.058	-	13.792.747.751
- Mua trong năm	-	11.201.708.258	622.650.116	83.686.058	-	11.908.044.432
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.884.703.319	-	-	-	-	1.884.703.319
Số giảm trong năm	(252.340.535)	(1.898.502.965)	(860.572.419)	-	-	(3.011.415.919)
- Thanh lý, nhượng bán	(252.340.535)	(1.898.502.965)	(860.572.419)	-	-	(3.011.415.919)
Số dư cuối năm	18.128.208.726	22.851.679.317	11.449.208.354	232.338.494	111.055.000	52.772.489.891
Trong đó:						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	5.201.464.424	7.852.791.507	3.426.470.208	148.652.436	-	16.629.378.575
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.849.292.052	10.352.271.909	8.667.456.449	145.485.780	4.113.149	25.018.619.339
Số tăng trong năm	236.939.616	2.974.570.971	875.510.610	9.144.234	18.509.172	4.114.674.603
- Khấu hao trong năm	236.939.616	2.974.570.971	875.510.610	9.144.234	18.509.172	4.114.674.603
Số giảm trong năm	(252.340.535)	(1.898.502.965)	(860.572.419)	-	-	(3.011.415.919)
- Thanh lý, nhượng bán	(252.340.535)	(1.898.502.965)	(860.572.419)	-	-	(3.011.415.919)
Số dư cuối năm	5.833.891.133	11.428.339.915	8.682.394.640	154.630.014	22.622.321	26.121.878.023
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.646.553.890	3.196.202.115	3.019.674.208	3.166.656	106.941.851	16.972.538.720
Tại ngày cuối năm	12.294.317.593	11.423.339.402	2.766.813.714	77.708.480	88.432.679	26.650.611.868